

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**
Số 496/CV-KTS/TCKT

*"V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh Quý III/2014"*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 20 tháng 10 năm 2014

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý III năm 2013

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý III năm 2014

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động giảm của kết quả kinh doanh quý III/2014 so với kết quả kinh doanh quý III/2013 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Quý III/2014 | Quý III/2013 | Tăng/giảm (+/-) |
|--------------------|---------------------|---------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | (998.410.851) | 2.767.954.042 | (3.766.364.893) |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III năm 2014 giảm 3.766 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sự tăng, giảm sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

| STT | Nội dung | ĐVT | Quý III năm 2014 | Quý III năm 2013 | Tăng, giảm | % Tăng, giảm |
|------------|-----------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Sản lượng | | | | | |
| - | Đường | Kg | 2.336.424 | 2.615.661 | -279.237 | -10,68% |
| - | Mật | Kg | | | 0 | |
| 2 | Giá bán bình quân(*) | | | | | |
| - | Đường | Đồng/ kg | 11.577,07 | 14.114,02 | -2.537,0 | -17,97% |
| - | Mật | Đồng/ kg | 0,00 | 0,00 | 0,0 | |
| 3 | Doanh thu | | | | | |
| - | Đường | Triệu đồng | 27.048,93 | 36.917,50 | -9.869 | -26,73% |
| - | Mật | Triệu đồng | | | 0 | |

Ghi chú: () Giá bán trên chưa bao gồm VAT*

Chính những yếu tố trên đã góp phần làm lợi nhuận sau thuế trong Quý III/2014 giảm cao so với cùng kỳ năm 2013. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đình Mạnh Thu.

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | 0 | 0 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 93,194,400,443 | 116,815,640,493 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 213,558,486 | 28,395,571,566 |
| 1. Tiền | 111 | | 213,558,486 | 7,395,571,566 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 21,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 3,200,000,000 | 3,350,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 3,200,000,000 | 3,350,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28,312,329,299 | 26,572,379,102 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | - | 450,100,000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 28,809,561,155 | 27,531,759,651 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 575,988,262 | 781,477,703 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | V.4 | (1,073,220,118) | (2,190,958,252) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 57,887,084,727 | 58,426,099,025 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 57,887,084,727 | 58,426,099,025 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3,581,427,931 | 71,590,800 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,292,791,284 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 220,465,142 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 68,171,505 | 71,590,800 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 43,538,258,165 | 47,507,133,798 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 41,925,914,980 | 39,864,092,827 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 35,456,380,051 | 38,526,252,579 |
| - Nguyên giá | 222 | | 157,890,815,846 | 161,771,777,882 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (122,434,435,795) | (123,245,525,303) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 1,426,682,293 | 1,281,097,391 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,887,794,286 | 1,716,080,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (461,111,993) | (434,982,609) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 5,042,852,636 | 56,742,857 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,612,343,185 | 7,643,040,971 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 1,612,343,185 | 7,643,040,971 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 136,732,658,608 | 164,322,774,291 |

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | 0 | 0 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21,545,201,004 | 36,641,349,203 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21,545,201,004 | 36,641,349,203 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 19,189,272,008 | 1,000,000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 835,521,902 | 28,407,775,790 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3,117,900 | 289,381,900 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.9 | 533,901,173 | 3,735,377,708 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 48,019,064 | 2,484,201,256 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 50,000,000 | 100,001,367 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 221,430,060 | 1,581,300,015 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 663,938,897 | 42,311,167 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 115,187,457,604 | 127,681,425,088 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 115,187,369,422 | 127,681,336,906 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50,700,000,000 | 50,700,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2,609,812,512 | 2,609,812,512 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 14,262,748,927 | 14,262,748,927 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4,559,685,950 | 3,900,000,000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 4,649,545,950 | 3,900,000,000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 38,405,576,083 | 52,308,775,467 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 88,182 | 88,182 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 88,182 | 88,182 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 136,732,658,608 | 164,322,774,291 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | 0 | 0 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | 0 | 0 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | 9,361,347,847 | 8,243,609,713 |
| 5. Tài sản nhận giữ hộ | 05 | | 1,390,659,224 | 1,390,659,224 |
| - Nguyên giá | | | 3,528,235,617 | 3,528,235,617 |
| - Khấu hao lũy kế | | | (2,137,576,393) | (2,137,576,393) |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | 0 | 0 |

Người lập biểu

TRẦN TRƯỜNG GIANG

Kế toán trưởng

HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Mạnh Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Quý III năm tài chính 2014

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 27,100,573,733 | 36,952,635,335 | 115,602,796,066 | 208,790,214,349 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 27,100,573,733 | 36,952,635,335 | 115,602,796,066 | 208,790,214,349 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 26,392,458,569 | 30,861,063,483 | 110,177,255,130 | 185,806,080,404 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | VI.3 | 708,115,164 | 6,091,571,852 | 5,425,540,936 | 22,984,133,945 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 12,022,496 | 195,976,639 | 150,770,270 | 549,972,535 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 598,281,990 | 90,843,787 | 1,975,425,988 | 2,674,294,436 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 598,281,990 | 90,843,787 | 1,975,425,988 | 2,674,294,436 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 313,181,632 | 319,300,711 | 1,620,145,248 | 3,234,150,389 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,451,794,966 | 2,574,461,909 | 5,937,738,112 | 8,953,675,884 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)) | 30 | | -1,643,120,928 | 3,302,942,084 | -3,956,998,142 | 8,671,985,771 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 763,221,883 | 524,727,273 | 1,184,567,857 | 871,592,340 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 106,555,468 | 102,797,976 | 570,880,532 | 406,782,569 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 656,666,415 | 421,929,297 | 613,687,325 | 464,809,771 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | -986,454,513 | 3,724,871,381 | -3,343,310,817 | 9,136,795,542 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 11,956,338 | 956,917,339 | 11,956,338 | 2,381,837,134 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | -998,410,851 | 2,767,954,042 | -3,355,267,155 | 6,754,958,408 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | VI.8 | -197 | 546 | -662 | 1332 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)

TRẦN TRƯỜNG GIANG

(Signature)

HỒ MINH TƯỜNG



Phạm Đình Mạnh Thu

Kon Tum, ngày tháng năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2014

Mẫu số B01-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | 0 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 112,652,238,275 | 215,078,276,163 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (128,525,746,830) | (178,330,649,734) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (15,614,649,569) | (15,974,013,843) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1,975,427,355) | (2,685,460,436) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (2,354,669,968) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6,852,883,672 | 11,239,025,545 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (32,348,671,177) | (13,917,559,507) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (61,314,042,952) | 15,409,618,188 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (84,947,500) | (5,836,043,320) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5,000,000,000) | (2,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 26,352,585,652 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 281,119,711 | 470,553,647 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21,548,757,863 | (7,365,489,673) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 129,370,352,880 | 119,936,941,821 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (110,182,080,872) | (121,252,064,669) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7,604,999,999) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 11,583,272,009 | (1,315,122,848) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (28,182,013,080) | 6,729,005,667 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 28,395,571,566 | 5,055,779,577 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 213,558,486 | 11,784,785,244 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN TRƯỜNG GIANG


HỒ MINH TƯỜNG
**Phạm Đình Mạnh Thu**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 (số này đã điều chỉnh là 6100228104) cấp ngày 01/7/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum.

Giấy phép điều chỉnh số
Đăng ký thay đổi lần thứ 6

Ngày
02/01/2014

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh
Trụ sở chính

Địa điểm
Km số 2 – Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 256 người (năm 2012: 258 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 7 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 8 |

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phần mềm kế toán

3 - 8

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

12. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Đơn vị tính: VND)

| 1. Tiền | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 68,038,228 | 293.536.286 |
| Tiền gửi ngân hàng | 145,520,258 | 7.102.035.280 |
| Tương đương tiền | | 21.000.000.000 |
| Cộng | 213,558,486 | 28.395.571.566 |
| | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| Tiền cho vay | | |
| Công ty CP chế biến thực phẩm XK Kiên Giang | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng giao thông thủy lợi Kiên Giang | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Công ty CP sứ Cosani | | |
| Công ty CP Nhựa Trường Thịnh | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty CP Bắc Trung Bộ | 250.000.000 | 400.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 3.200.000.000 | 3.350.000.000 |
| | | |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Phải thu khác | | |
| - Lãi tiền cho vay | 424,581,935 | 554.931.376 |
| - Phải thu người lao động | 3,187,631 | 3.187.631 |
| - Các đối tượng khác | 148,218,696 | 223.358.696 |
| Cộng | 575,988,262 | 781.477.703 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Kỳ này</u> |
|------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2,190,958,252 |
| Tăng dự phòng | |
| Xử lý nợ khó đòi | 1,117,738,134 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1,073,220,118</u> |

5. Hàng tồn kho

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1,961,014,571 | 2.988.209.028 |
| Công cụ, dụng cụ | 4,698,778,968 | 4.980.286.377 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 1,473,118,528 | 2.542.521.042 |
| Thành phẩm | 48,834,517,731 | 47.221.487.259 |
| Hàng hóa | 919,654,929 | 693.595.319 |
| Hàng gửi đi bán | 0 | 0 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0 | 0 |
| Cộng | <u>57,887,084,727</u> | <u>58.426.099.025</u> |

6. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng | 68,171,505 | 71.590.800 |
| Cộng | <u>68,171,505</u> | <u>71.590.800</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯƠNG KON TUM
 Km số 2 – Xã Vĩnh Quang, Thành phố Kon Tum,
 Tỉnh Kon Tum

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

7. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 48.650.761.765 | 109.733.189.598 | 2.932.326.304 | 455.500.215 | 161.771.777.882 |
| Mua trong kỳ | 347.970.957 | 84.947.500 | 0 | 0 | 84.947.500 |
| Giảm khác | 48.302.790.808 | 3.617.938.579 | 0 | 0 | 3.965.909.536 |
| Số dư cuối kỳ | 48.302.790.808 | 106.200.198.519 | 2.932.326.304 | 455.500.215 | 157.890.815.846 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 39.194.678.435 | 81.945.209.605 | 1.901.598.763 | 204.038.500 | 123.245.525.303 |
| Khấu hao trong kỳ | 740.179.527 | 2.197.430.214 | 90.876.366 | 27.649.840 | 3.056.135.947 |
| Giảm khác | 282.559.769 | 3.584.665.686 | 0 | 0 | 3.867.225.455 |
| Số dư cuối kỳ | 39.652.298.193 | 80.557.974.133 | 1.992.475.129 | 231.688.340 | 122.434.435.795 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 9.456.083.330 | 27.787.979.993 | 1.030.727.541 | 251.461.715 | 38.526.252.579 |
| Tại ngày cuối kỳ | 8.650.492.615 | 25.642.224.386 | 939.851.175 | 223.811.875 | 35.456.380.051 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 88.484.427.521 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Hệ thống quản lý chất lượng và môi trường | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|---|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.180.000.000 | 536.080.000 | | 1.716.080.000 |
| Mua trong kỳ | 0 | 28.000.000 | 143.714.286 | 171.714.286 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | | | 0 |
| Giảm khác | 0 | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 1.180.000.000 | 564.080.000 | 143.714.286 | 1.887.794.286 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 0 | 434.982.609 | | 434.982.609 |
| Khấu hao trong kỳ | 0 | 26.129.384 | | 26.129.384 |
| Tăng khác | 0 | | | |
| Giảm khác | 0 | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 461.111.993 | 0 | 461.111.993 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.180.000.000 | 101.097.391 | 0 | 1.281.097.391 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.180.000.000 | 102.968.007 | 143.714.286 | 1.426.682.293 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoạt động chờ phân bổ | 167,430,925 | 169.801.825 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 154,031,135 | 150.679.999 |
| Chi phí trả trước SCL và sửa chữa tài sản | 830,040,692 | 6.817.238.254 |
| Chi phí trả trước dài hạn TSCĐ chuyển thành CCDC | 460,840,433 | 505.320.893 |
| Cộng | 1,612,343,185 | 7.643.040.971 |

10. Vay và nợ ngắn hạn

| Đối tượng | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------|------------------|---------|-----------|-------------------|
| Vay ngân hàng | 19,189,272,008 | 1.000.000 | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum | 19,189,272,008 | 1.000.000 | 3 tháng | 6,75%/năm | Tín chấp |
| Tổng cộng | 19,189,272,008 | 1.000.000 | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 532,103,542 | 1.308.741.591 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.177.756.695 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,797,631 | 237.030.112 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 0 |
| Thuế tài nguyên | | 11.849.310 |
| Tiền chậm nộp | | |
| Cộng | <u>533,901,173</u> | <u>3.735.377.708</u> |

12. Chi phí phải trả

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | | 1.367 |
| Chi phí thu mua | | |
| Chi phí kiểm toán năm 2013, 2014 | 50,000,000 | 100.000.000 |
| Cộng | <u>50,000,000</u> | <u>100.001.367</u> |

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| Kinh phí trích nộp | 217,130,060 | 341.298.044 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 0 | 756.501.971 |
| Cước cáp và thẻ chân xe | 4,300,000 | 441.500.000 |
| Các khoản phải trả khác | | 42.000.000 |
| Cộng | <u>221,430,060</u> | <u>1.581.300.015</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Km số 2 – Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum,
Tỉnh Kon Tum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu
14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| NĂM TRƯỚC | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39,000,000,000 | 2,609,812,512 | 12,875,247,936 | 3,900,000,000 | 3,900,000,000 | 63,169,924,186 | 125,454,984,634 |
| Tăng vốn | 11,700,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11,700,000,000 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13,193,718,993 | 13,193,718,993 |
| Trích lập các quỹ (*) | 0 | 0 | 1,387,500,991 | 0 | 200,000,000 | -2,143,534,380 | -556,033,389 |
| Chia cổ tức năm 2012(**) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -11,700,000,000 | -11,700,000,000 |
| Chia cổ tức năm 2013 (**) | 0 | 0 | 0 | 0 | -200,000,000 | -10,140,000,000 | -10,140,000,000 |
| Giảm khác (***) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | -71,333,332 | -71,333,332 |
| Số dư cuối năm | 50,700,000,000 | 2,609,812,512 | 14,262,748,927 | 3,900,000,000 | 3,900,000,000 | 52,308,775,467 | 127,681,336,906 |
| KỲ NÀY | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 50,700,000,000 | 2,609,812,512 | 14,262,748,927 | 3,900,000,000 | 3,900,000,000 | 52,308,775,467 | 127,681,336,906 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ | | | | | | -3,355,267,155 | -3,355,267,155 |
| Trích lập các quỹ (*) | | | | 659,685,950 | 859,685,950 | -2,942,932,230 | -1,423,560,330 |
| Chia cổ tức năm 2013 | | | | | -110,140,000 | -7,604,999,999 | -7,604,999,999 |
| Giảm khác (***) | | | | | | | -110,140,000 |
| Số dư cuối kỳ | 50,700,000,000 | 2,609,812,512 | 14,262,748,927 | 4,559,685,950 | 4,649,545,950 | 38,405,576,083 | 115,187,369,422 |

(*) Công ty trích lập quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2014 có hiệu lực từ ngày 20/5/2014

Cụ thể:

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành
2. Quỹ dự phòng tài chính
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1.423.560.330
659.685.950
859.685.950

Cộng

2.942.932.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| <u>Nội dung</u> | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN | 19.773.390.000 | 19.773.390.000 |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 7.605.000.000 | 7.605.000.000 |
| Nguyễn Tất Đạt | 3.588.000.000 | 3.588.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 19.733.610.000 | 19.733.610.000 |
| Cộng | 50.700.000.000 | 50.700.000.000 |

16.3. Cổ phiếu

| <u>Nội dung</u> | <u>Kỳ này</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.070.000 | 5.070.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.070.000 | 5.070.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 5.070.000 | 5.070.000 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.070.000 | 5.070.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | 5.070.000 | 5.070.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014</u> | <u>Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013</u> |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27,100,573,733 | 36,952,635,335 |
| Doanh thu bán đường | 27,048,933,340 | 36,917,504,859 |
| Doanh thu bán mật | 0 | |
| Doanh thu bã bùn | 0 | |
| Doanh thu bán hom mía | 0 | |
| Doanh thu bán phân bón | 51,640,393 | 35,130,476 |
| Doanh thu bán tro thải | 0 | |
| Doanh thu bã mía mục | 0 | 0 |
| Doanh thu thuần | 27,100,573,733 | 36,952,635,335 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| * Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 27,100,573,733 | 36,952,635,335 |
| * Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 |
|--------------------|---|---|
| Giá vốn đường | 26,340,822,878 | 30,826,044,725 |
| Giá vốn mật | 0 | |
| Giá vốn bã bùn mía | 0 | |
| Giá vốn hom mía | 0 | |
| Giá vốn phân bón | 51,635,691 | 35,018,758 |
| Giá vốn tro thải | 0 | |
| Giá vốn bã mía mục | 0 | |
| Cộng | 26,392,458,569 | 30,861,063,483 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 |
|---------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 12,022,496 | 195,976,639 |
| Cộng | 12,022,496 | 195,976,639 |

4. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 598,281,990 | 90,843,787 |
| Cộng | 598,281,990 | 90,843,787 |

6. Thu nhập khác

| | Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 |
|--|--|--|
| Thu nhập khác | 7,727,273 | |
| Thu tiền bán với cục | 0 | |
| Trung Tâm PT Quý Đất TP Kon Tum chuyển tiền bồi thường | 0 | |
| Thu phí giữ hộ và phí thu hồi (Cty MBN và tài sản tồn đọng DN) | 0 | |
| Thu tiền bán đấu giá tài sản thanh lý | 0 | 524,727,273 |
| Tiền xử lý cấp dứt và vi phạm hợp đồng | 0 | |
| Tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 25/03/2014 | 0 | |
| Xử lý nợ khó đòi đã xử lý (theo QĐ số 36/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2014) | 10,073,614 | |
| Xử lý khoản lãi trước cổ phần hóa (theo QĐ số 36/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2014) | 745,420,996 | |
| Cộng | 763,221,883 | 524,727,273 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí khác

| | Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 |
|--|---|---|
| Thù lao HĐQT không trực tiếp kinh doanh | 69,000,000 | 69,000,000 |
| Lịch xuân biếu tặng khách hàng, nhân viên | | 24,300,000 |
| Chi phí niêm yết, quản lý chứng khoán | | 9,497,976 |
| Chi phí khác | 37,555,468 | |
| Chi phí bán với cực | | |
| Chi phí bán đấu giá tài sản thanh lý | | |
| Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường | | |
| Cộng | 106,555,468 | 102,797,976 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế | -986.454.513 | 3.724.871.381 |
| Điều chỉnh tăng | 106.555.468 | 102.797.976 |
| Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh | 69.000.000 | 69.000.000 |
| Phí quản lý niêm yết | 0 | |
| Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường | | |
| Chi phí khác | 37.555.468 | 33.797.976 |
| Điều chỉnh giảm | 0 | 0 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | -879.899.045 | 3.827.669.357 |
| Thuế suất (%) | 22 | 25 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước được giảm | 11.956.338 | 956.917.339 |
| Thuế TNDN được giảm theo quy định của Nghị Quyết số 29/2012/QH13 | 0 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm | | 956.917.339 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2013 theo Quyết định thanh tra thuế | 11.956.338 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

| Nội dung | Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 |
|--|---|---|
| <i>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông</i> | | |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | -998,410,851 | 2,767,954,042 |
| - Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi | 0 | - |
| Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông | -998,410,851 | 2,767,954,042 |
| <i>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đầu kỳ | 5,070,000 | 3,900,000 |
| - Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 19 tháng 03 năm 2013 | | 1,170,000 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ | 5,070,000 | 5,070,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | -197 | 546 |

Trong 06 tháng đầu năm 2013, Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:3 dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của các kỳ trước. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | Kỳ này |
|--------------------------|--------------------|--------------------|---------------|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | Cùng chung UV HĐQT | Doanh thu bán hàng | 4.377.271.430 |

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | Kỳ này |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | Cùng chung UV HĐQT | Doanh thu bán hàng | 0 |

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần đảm bảo, không có lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | Kỳ này |
|-----------------------------------|---------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 1.272.181.599 |
| Các khoản phúc lợi khác | 0 |

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

2.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 213,558,486 | 28.395.571.566 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 575,988,262 | 1.231.577.703 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3,200,000,000 | 3.350.000.000 |
| Cộng | 3,989,546,748 | 32.977.149.269 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 19,189,272,008 | 1.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1,056,951,962 | 29.989.075.805 |
| Chi phí phải trả | 50,000,000 | 100.001.367 |
| Cộng | 20,296,223,970 | 30.090.077.172 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| Năm trước | | | |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.395.571.566 | 0 | 28.395.571.566 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.231.577.703 | 0 | 1.231.577.703 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.350.000.000 | 0 | 3.350.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 32.977.149.269 | 0 | 32.977.149.269 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 1.000.000 | 0 | 1.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 29.989.075.805 | 0 | 29.989.075.805 |
| Chi phí phải trả | 100.001.367 | 0 | 100.001.367 |
| Cộng | 30.090.077.172 | 0 | 30.090.077.172 |
| Thanh khoản thuần | 2.887.072.097 | 0 | 2.887.072.097 |
| Kỳ này | | | |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 213,558,486 | 0 | 213,558,486 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 575,988,262 | 0 | 575,988,262 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3,200,000,000 | 0 | 3,200,000,000 |
| Đầu tư dài hạn | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 3,989,546,748 | 0 | 3,989,546,748 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 19,189,272,008 | 0 | 19,189,272,008 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1,056,951,962 | 0 | 1,056,951,962 |
| Chi phí phải trả | 50,000,000 | 0 | 50,000,000 |
| Cộng | 20,296,223,970 | 0 | 20,296,223,970 |
| Thanh khoản thuần | -16,306,677,222 | 0 | -16,306,677,222 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 96,250,322,159 | 219.177.335.544 |
| Chi phí nhân công | 11,224,089,693 | 12.885.591.465 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,082,265,331 | 8.856.801.884 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 941,496,824 | 1.603.269.334 |
| Chi phí khác | 964,992,173 | 4.318.815.194 |
| Cộng | 112,463,166,180 | 246.841.813.421 |

4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một mặt hàng là chính là đường thương phẩm, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Tổng Giám đốc

Phạm Đình Mạnh Thu

Kon Tum, ngày tháng năm 2014

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Trần Trường Giang